ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG **VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI**

**ĐỀ CƯƠNG – DỰ TOÁN**

**ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐẮK NÔNG**

**GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**ĐẮK NÔNG, NĂM 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG **VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI**

**ĐỀ CƯƠNG – DỰ TOÁN**

**ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐẮK NÔNG**

**GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ ĐẦU TƯ** | **ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP ĐỀ CƯƠNG** |
|  |  |

# 

# MỤC LỤC

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iv](#_Toc76366891)

[A. ĐỀ CƯƠNG 1](#_Toc76366892)

[PhẦN THỨ NHẤT 1](#_Toc76366893)

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc76366894)

[I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 1](#_Toc76366895)

[II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4](#_Toc76366896)

[1. Văn bản của Trung ương: 4](#_Toc76366897)

[2. Văn bản của địa phương: 5](#_Toc76366898)

[III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN 6](#_Toc76366904)

[IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN 6](#_Toc76366907)

[V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN 6](#_Toc76366908)

[VI. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN 7](#_Toc76366912)

[VII. TIẾN ĐỘ VÀ THỜI GIAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 7](#_Toc76366916)

[PhẦN THỨ HAI 9](#_Toc76366964)

[ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 9](#_Toc76366965)

[CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG 9](#_Toc76366966)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN 9](#_Toc76366967)

[II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI 9](#_Toc76366970)

[III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 10](#_Toc76366974)

[1. Thuận lợi 10](#_Toc76366975)

[2. Khó khăn 10](#_Toc76366976)

[PhẦN THỨ BA 11](#_Toc76366977)

[ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2020 11](#_Toc76366978)

[I. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP 11](#_Toc76366979)

[II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 11](#_Toc76366985)

[III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 11](#_Toc76366991)

[IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 12](#_Toc76366994)

[1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình MTQG xây dựng NTM. 12](#_Toc76366996)

[2. Kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chí. 12](#_Toc76367001)

[3. Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới 20](#_Toc76367029)

[4. Kết quả công tác xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và vườn mẫu 20](#_Toc76367030)

[V. CÁC MÔ HÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HIỆU QUẢ, ĐIỂN HÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 20](#_Toc76367031)

[VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, TÁC ĐỘNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ĐẶC THÙ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI ĐỊA PHƯƠNG 20](#_Toc76367032)

[VII. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 20](#_Toc76367034)

[VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 20](#_Toc76367035)

[PhẦN THỨ TƯ 21](#_Toc76367040)

[QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 21](#_Toc76367041)

[I. QUAN ĐIỂM 21](#_Toc76367042)

[II. MỤC TIÊU 21](#_Toc76367045)

[III. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367048)

[IV. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367129)

[1. Nhiệm vụ xây dựng xã nông thôn mới nâng cao 21](#_Toc76367130)

[2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng xã NTM nâng cao 21](#_Toc76367131)

[3. Xác định lộ trình chi tiết các xã đạt NTM nâng cao 21](#_Toc76367132)

[4. Giải pháp xây dựng xã nông thôn mới nâng cao 21](#_Toc76367133)

[V. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367134)

[1. Nhiệm vụ xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu. 21](#_Toc76367135)

[2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng xã NTM kiểu mẫu 21](#_Toc76367136)

[3. Xác định lộ trình chi tiết các xã đạt NTM kiểu mẫu 21](#_Toc76367137)

[4. Giải pháp xây dựng xã NTM kiểu mẫu 21](#_Toc76367138)

[VI. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367139)

[1. Nội dung xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh. 21](#_Toc76367140)

[2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu 21](#_Toc76367141)

[3. Xác định lộ trình chi tiết xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu 21](#_Toc76367142)

[4. Giải pháp xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu 21](#_Toc76367143)

[VII. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG VƯỜN MẪU – RẪY MẪU TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367144)

[1. Nội dung xây dựng các Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. 21](#_Toc76367145)

[2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367146)

[3. Xác định lộ trình chi tiết xây dựng các Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367147)

[4. Giải pháp xây dựng Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367148)

[VIII. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367149)

[1. Mục đích, yêu cầu về xây dựng huyện nông thôn mới 21](#_Toc76367150)

[2. Xác định lộ trình chi tiết huyện đạt các tiêu chí về huyện nông thôn mới 21](#_Toc76367151)

[3. Giải pháp thực hiện các tiêu chí để các huyện đạt tiêu chí 21](#_Toc76367152)

[IX. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367153)

[1. Mục đích, yêu cầu về xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao 21](#_Toc76367154)

[2. Xác định lộ trình chi tiết huyện đạt các tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao 21](#_Toc76367155)

[3. Giải pháp thực hiện các tiêu chí để các huyện đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao 21](#_Toc76367156)

[X. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG TỈNH NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367157)

[1. Mục đích, yêu cầu về xây dựng tỉnh nông thôn mới 21](#_Toc76367158)

[2. Xác định lộ trình chi tiết tỉnh đạt các tiêu chí về tỉnh nông thôn mới 21](#_Toc76367159)

[3. Giải pháp thực hiện các tiêu chí để tỉnh đạt tiêu chí nông thôn mới 21](#_Toc76367160)

[XI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367161)

[1. Mục đích, yêu cầu về phát triển du lịch trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367162)

[2. Xác định lộ trình chi tiết về phát triển du lịch trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367163)

[3. Giải pháp về phát triển du lịch trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367164)

[XII. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367165)

[1. Mục đích, yêu cầu về thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367166)

[2. Xác định lộ trình chi tiết về thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367167)

[3. Giải pháp về thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367168)

[XIII. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG 21](#_Toc76367169)

[1. Mục đích, yêu cầu về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367170)

[2. Xác định lộ trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367171)

[3. Giải pháp chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới 21](#_Toc76367172)

[XIV. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 21](#_Toc76367173)

[XV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN 21](#_Toc76367175)

[XVI. ĐỀ XUẤT CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 21](#_Toc76367181)

[PhẦN THỨ NĂM 21](#_Toc76367186)

[TỔ CHỨC THỰC HIỆN 21](#_Toc76367187)

[I. KIỆN TOÀN CÔNG TÁC TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 21](#_Toc76367188)

[II. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ, HƯỚNG DẪN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 21](#_Toc76367193)

[III. CÔNG TÁC THEO DÕI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 21](#_Toc76367198)

[PhẦN THỨ SÁU 21](#_Toc76367199)

[KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ 21](#_Toc76367200)

[B. DỰ TOÁN 21](#_Toc76367203)

[PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT 21](#_Toc76367206)

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

| **Tên viết tắt** | **Giải nghĩa** |
| --- | --- |
| UBND | Uỷ ban nhân dân |
| TU | Tỉnh ủy |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| NTM | Nông thôn mới |
| OCOP | Chương trình mỗi xã một sản phẩm |
| VPĐP | Văn phòng điều phối |

# 

# A. ĐỀ CƯƠNG

# Phần thứ nhất

# ĐẶT VẤN ĐỀ

# I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Sau hơn 10 năm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với sự vào cuộc, chỉ đạo quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự hưởng ứng tham gia tích cực của người dân trên địa bàn tỉnh thì đến nay việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh đã khắc phục được những khó khăn, thách thức, trở ngại trong thời gian đầu và đạt được những kết quả rất tích cực trên nhiều lĩnh vực, kết quả đạt được đều đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh giao trong giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể: Đến nay toàn tỉnh đã có 29/60 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt vượt 11 xã (tương đương vượt 61%) so với chỉ tiêu kế hoạch giao; bình quân mỗi xã đạt 15,78 tiêu chí/xã, đạt vượt kế hoạch giao 0,78 tiêu chí/xã và không còn xã nào đạt dưới 10 tiêu chí; hiện nay thành phố Gia Nghĩa đã được Trung ương tổ chức thẩm định thực tế và nay đã hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Trung ương, hiện nay đang chờ tổ chức họp xét lần cuối.

Mặc dù đến nay đã đạt được những kết quả rất tích cực như nêu ở trên; tuy nhiên thực tế nhận thấy rằng trong quá trình thực hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức và những tồn tại, hạn chế cần có những giải pháp căn cơ, định hướng lộ trình, kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể: Các xã đạt chuẩn chủ yếu là những xã có địa hình, điều kiện tự nhiên thuận lợi, có kinh tế - xã hội phát triển thuộc tốp đầu của các huyện, thành phố; các xã còn lại là những xã đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển còn chậm; một số xã sau khi đã được công nhận nông thôn mới thì phong trào xây dựng nông thôn mới có dấu hiệu chững lại, chậm triển khai nâng cao chất lượng các tiêu chí;

Các chỉ tiêu, tiêu chí mà các xã đã đạt được nói chung và của 29 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nói riêng hầu hết mới đạt được ở mức tối thiểu so với quy định của Bộ tiêu chí nông thôn mới; do đó tính bền vững chưa cao, chất lượng đạt các tiêu chí chưa thực sự theo chiều sâu; trên thực tế những kết quả đạt được trong xây dựng NTM ở các địa phương mới chỉ là bước khởi đầu, trong khi việc duy trì và giữ vững, không ngừng nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng NTM lên tầm cao hơn mới là yếu tố quan trọng để hướng đến mục tiêu xây dựng NTM bền vững.

Công tác chỉ đạo, điều hành, tuyên truyền, vận động tuy đã được các cấp, các ngành triển khai thực hiện; tuy nhiên tại một số đơn vị, địa phương vào cuộc chưa quyết liệt, dẫn đến nhận thức và sự vào cuộc, đóng góp của người dân trên địa bàn một số xã cho Chương trình xây dựng nông thôn mới chưa nhiều. Vì vậy cần đưa ra được các giải pháp cụ thể gắn với trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể trong việc triển khai thực hiện Chương trình; mặc dù đã ban hành được một số chính sách để hỗ trợ thực hiện Chương trình; tuy nhiên còn rất hạn chế, việc áp dụng thực hiện các chính sách tại một số địa phương, tại một số thời điểm chưa phù hợp do đó cần tổ chức đánh giá, nghiên cứu để tiếp tục đề xuất ban hành các chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình trong giai đoạn tiếp theo.

*Nhằm cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo, định hướng, mục tiêu của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:*

Đối với quan điểm, định hướng xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tại Thông báo số 449/TB-VPCP ngày 30/12/2019 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị toàn quốc tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, xác định xây dựng nông thôn mới là một quá trình phát triển liên tục, có điểm khởi đầu nhưng không có điểm kết thúc; các địa phương sau khi đạt chuẩn sẽ tiếp tục phấn đấu để đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới thông minh,…Định hướng mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được đề ra tại các Văn kiện Đại hội đảng các cấp; Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Xây dựng nông thôn mới đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị, được triển khai quyết liệt, đồng bộ rộng khắp cả nước với sự tham gia tích cực, nhiệt tình của nhân dân. Các địa phương đã nhận thức được rằng xây dựng nông thôn mới là giải pháp then chốt để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn; các mục tiêu cơ bản và nhiệm vụ trọng tâm đã được đưa vào các Nghị quyết Đại hội Đảng, Nghị quyết HĐND các cấp và các văn bản, báo cáo để tập trung chỉ đạo thực hiện.

Mặt khác, ngày 13 tháng 11 năm 2020, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 129/2020/QH14, trong đó đã cho phép các cơ chế, chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 được tiếp tục thực hiện trong năm 2021 cho đến khi được Quốc hội phê duyệt thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 *(Chính phủ đã trình Quốc hội khóa XV Báo cáo số 149/BC-CP ngày 26/5/2021, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; dự kiến tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV thảo luận và thông qua).* Bên cạnh đó, ngày 09 tháng 01 năm 2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã có Công văn số 394/BNN-VPĐP gửi UBND các tỉnh, thành phố để chỉ đạo, hướng dẫn về việc tiếp tục thực hiện và đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới năm 2021; đồng thời hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng Đề án “Chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 – 2025” trong đó có lựa chọn mô hình thí điểm “làng, xã thông minh” để thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

Đối với tỉnh Đắk Nông, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra 13 chỉ tiêu chủ yếu, trong đó chỉ tiêu nông thôn mới phấn đấu đến năm 2025 là: “*lũy kế có 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao); bình quân mỗi xã đạt 17,2 tiêu chí/xã”.* Nghị quyết đề ra 5 nhiêm vụ trọng tâm, trong đó nông thôn mới là một nhiệm vụ được nhấn mạnh: *“Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số....”.*

Mặt khác, với việc xác định xây dựng nông thôn mới là quá trình phát triển liên tục, có điểm đầu nhưng không có điểm kết thúc; trong giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Nông dự kiến sẽ tổ chức thực hiện đồng bộ 07 Bộ tiêu chí nông thôn mới gồm: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao; Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; Bộ tiêu chí vườn mẫu - rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới *(một số tỉnh khác đã thực hiện đến các Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp tỉnh, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới kiểu mẫu; Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thông minh;…).* Do đó cần đề ra được những giải pháp căn cơ, lộ trình cụ thể để tổ chức thực hiện hiểu quả các Bộ tiêu chí trong giai đoạn tới.

Trong thời gian chờ Quốc hội khóa XV thông qua chủ trương, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở thực tiễn và pháp lý nêu trên, để kịp thời chuẩn bị được lộ trình, cụ thể hóa mục tiêu, đề ra nhiệm vụ giải pháp cụ thể tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh thì việc tiến hành lập *“Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030”* tại thời điểm này là một nhiệm vụ hết sức cần thiết trong công tác chuẩn bị, để đảm bảo kịp thời ban hành ngay sau khi có chủ trương của Trung ương.

Từ những vấn đề, tồn tại thực tiễn như trên, cùng với việc xác định rõ xây dựng NTM là quá trình liên tục, lâu dài có điểm bắt đầu nhưng không có điểm kết thúc, vì vậy việc lập: “***Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030”*** là hết sức cần thiết để tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

# II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

## 1. Văn bản của Trung ương:

- Nghị định 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025;

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Công văn số 394/BNN-VPĐP ngày 19/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tiếp tục thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trong năm 2021.

## 2. Văn bản của địa phương:

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết số 110/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt một số chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 110/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 885/QĐ-UBND, ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đề án sản xuất nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018 – 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1672/QĐ-UBND, ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 28/9/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về phê duyệt Chương trình phát triển kênh sản xuất, phân phối, tiêu thụ nông sản theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030;

- Quyết định 3016/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển Hợp tác xã và Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMES) trong Chương trình OCOP và chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Kết luận số 809-KL/TU ngày 19/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp bền vững theo chuỗi liên kết giai đoạn 2020 – 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Kế hoạch số 433/KH-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về triển khai thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp bền vững theo chuỗi liên kết giai đoạn 2020 – 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

# - Công văn số 3327/UBND-KTN, ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc lập Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030;

# III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

## 1. Đối tượng lập đề án: Các Sở ban ngành, đoàn thể, UBND các cấp; Các hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

## 2. Phạm vi nghiên cứu lập đề án: Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

# IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

- Đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh Đắk Nông.

- Đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 – 2020.

- Quan điểm, mục tiêu và nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nônggiai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030

- Tổ chức thực hiện đề án.

# V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN

## 1. Phương pháp thu thập số liệu

- Thu thập các số liệu tại các Sở, ban, ngành, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ cho việc đánh giá thực trạng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020.

- Phương pháp kế thừa các tài liệu, dự án có liên quan: Các dự án, đề án khác có liên quan đến Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Đắk Nông. Thu thập các dự án, đề án, các chính sách liên quan đã được ban hành, niên giám thống kê của tỉnh, các huyện, thành phố.

## 2. Phương pháp tính toán

- Phương pháp thống kê, phân tích: Dựa vào các tài liệu, số liệu thống kê, các tài liệu nghiên cứu, các dự án có liên quan để tổng hợp, phân tích lựa chọn như: Số liệu của ngành thống kê, số liệu của các cấp quản lý khác; Phân tích đánh giá số liệu thu thập thông qua phân tích so sánh theo chuỗi thời gian, theo mức độ đạt được của các tiêu chí.

- Phương pháp toán kinh tế: Sử dụng phần mềm phân tích định lượng như: SPSS, EVIEW,… để đánh giá, phân tích các số liệu thu thập được theo chuỗi thời gian.

## 3. Phương pháp tham vấn chuyên gia, tổ chức hội thảo, hội nghị

Sau khi hoàn thành việc nghiên cứu, cần phải xây dựng dự thảo đề án nghiên cứu và lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan. Việc lấy ý kiến có thể thực hiện thông qua hình thức tổ chức các hội thảo, tham vấn rộng rãi với các bên liên quan gồm các sở, ban, ngành, cơ quan quản lý ở địa phương, các chuyên gia,... Sử dụng phương pháp chuyên gia và hội thảo để lấy ý kiến về định hướng xây dựng nông thôn mới theo từng tiêu chí sau khi đã được tổng hợp, phân tích đánh giá và đề xuất nội dung đề án.

# VI. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

## Báo cáo thuyết minh tổng hợp đề án: 30 bộ.

## Hệ thống bản đồ A3 kèm thuyết minh.

## 3. Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên: 05 đĩa.

# VII. TIẾN ĐỘ VÀ THỜI GIAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

## 1. Cơ quan chỉ đạo xây dựng đề án

- Cơ quan chỉ đạo xây dựng và phê duyệt đề án: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Cơ quan xây dựng đề án: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

- Các cơ quan phối hợp xây dựng đề án: Các Sở, ban ngành, UBND các cấp.

## 2. Tiến độ và thời gian xây dựng đề án

Tiến độ thời gian thực hiện xây dựng Đề án được thể hiện theo Bảng tiến độ dưới đây:

**Bảng 1: Tiến độ thực hiện lập đề án**

| **Các bước thực hiện** | **Nội dung công việc** | **Dự kiến thời gian thực hiện (Năm 2021)** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T1** | **T2** | **T3** | **T4** | **T5** | **T6** | **T7** | **T8** | **T9** | **T10** | **T11** | **T12** |
| Bước 1 | Công tác chuẩn bị và lựa chọn đơn vị Tư vấn lập Đề cương – Dự toán đề án |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| Bước 2 | Thu thập các thông tin có sẵn từ các Sở ngành, địa phương; lập đề cương dự toán đề án; lấy ý kiến của các đơn vị liên quan; trình thẩm định và trình phê duyệt Đề cương - Dự toán đề án |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| Bước 3 | Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị Tư vấn lập Đề án theo đúng quy định |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| Bước 4 | Khảo sát thực địa, làm việc với UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, đơn vị liên quan. |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| Bước 5 | Tổng hợp, phân tích đánh giá, xử lý dữ liệu thứ cấp, phân tích dữ liệu điều tra, viết báo cáo tổng hợp. |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |
| Bước 6 | Hoàn chỉnh dự thảo Đề án |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Bước 7 | Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (các Sở, ngành và huyện, TP), tiếp thu ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| Bước 8 | Tổ chức họp thẩm định, nghiệm thu đề án; Chỉnh sửa, hoàn thiện Đề án theo góp ý của hội đồng thẩm định. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| Bước 9 | Trình UBND tỉnh phê duyệt và bàn giao tài liệu giao nộp cho cơ quan quản lý. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

# Phần thứ hai

# ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

# CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG

# I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

## 1. Điều kiện tự nhiên

1.1 Vị trí địa lý

1.2. Địa hình

1.3. Khí hậu

## 2. Tài nguyên thiên nhiên

2.1. Tài nguyên đất

2.2. Tài nguyên nước

2.3. Tài nguyên rừng

2.4. Tài nguyên khoáng sản

2.5. Tài nguyên nhân văn - du lịch

# II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

# *Đối với nội dung đánh giá các điều kiện kinh tế - xã hội, cần đánh giá biến động các chỉ tiêu qua cho giai đoạn 2010 – 2020:*

## 1. Dân số, dân tộc, thu nhập, nghèo

1.1. Dân số, dân tộc

*Đánh giá thực trạng biến động dân số qua các năm, thực trạng các thành phần dân tộc trên địa bàn tỉnh.*

1.2. Lao động

*Đánh giá thực trạng lao động trong các ngành nghề, cơ cấu lao động qua các năm.*

1.3. Thu nhập và mức sống dân cư nông thôn

## 2. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế

*Đối với các nội dung về tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, phần tích đánh giá các chỉ tiêu cho cả giai đoạn 2010 – 2020, trong đó thể hiện được tốc độ tăng trưởng qua các năm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành.*

2.1. Tăng trưởng kinh tế

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

# III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

## 1. Thuận lợi

## 2. Khó khăn

# Phần thứ ba

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

# I. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP

# 1. Đánh giá công tác quản lý, điều hành và tổ chức, bộ máy chỉ đạo, tham mưu thực hiện Chương trình ở các cấp.

# 2. Đánh giá thực trạng về vai trò, vị trí của các thôn buôn, tổ chức đoàn thể xã hội khác trong xây dựng nông thôn mới.

# 3. Đánh giá kết quả ban hành các văn bản liên quan (cơ chế, chính sách, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình…) để thực hiện Chương trình.

# 4. Đánh giá công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

# 5. Đánh giá công tác phối hợp triển khai thực hiện Chương trình của các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các địa phương.

# II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Công tác huy động nguồn lực để xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010 – 2015

## 2. Công tác huy động nguồn lực để xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020;

## 3. Các giải pháp huy động nguồn lực đã áp dụng tại địa phương

## 4. Kết quả phân bổ, hiệu quả sử dụng nguồn vốn NSNN hỗ trợ Chương trình;

## 5. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong NTM

# III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

## 1. Kết quả nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới

## 2. Kết quả tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới

# IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## *Đánh giá chung các kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*

## 1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình MTQG xây dựng NTM.

## - Đánh giá các kết quả về xây dựng nông thôn mới

## - Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

## - Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

## - Số tiêu chí bình quân/xã,…

## 2. Kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chí.

## 2.1. Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch

### 2.1.1. Nội dung tiêu chí Quy hoạch (Tiêu chí 1)

- Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện quy hoạch

- Kinh phí thực hiện

### 2.1.2. Kết quả thực hiện

## 2.2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

### 2.2.1. Giao thông (Tiêu chí 2)

*2.2.1.1. Nội dung và tiêu chuẩn tiêu chí Giao thông*

- Thực trạng các tuyến đường trên địa bàn huyện: Tỷ lệ đường giao thông được nhựa hóa, bê tông hóa,…

+ Đường liên xã (km).

+ Đường trục thôn/buôn, đường liên thôn/buôn (km).

+ Đường nội thôn, ngõ xóm (km).

+ Đường trục chính nội đồng (km).

+ Cầu đường bộ.

- Thực trạng đầu tư xây dựng hệ thống giao thông trên địa bàn thời gian qua.

- Kinh phí thực hiện

*2.2.1.2. Kết quả thực hiện*

*2.2.1.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.2.2. Thủy lợi (Tiêu chí 3)

### *2.2.2.1. Nội dung tiêu chí Thủy lợi*

- Thực trạng các công trình hồ, đập thủy lợi; thực trạng tưới tiêu của các công trình

- Thực trạng hệ thống kênh mương

- Thực trạng đầu tư hệ thống kênh mương, thủy lợi trên địa bàn xã trong thời gian qua.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động; điều kiện về phòng chống thiên tai tại chỗ.

- Kinh phí thực hiện

*2.2.2.2. Kết quả thực hiện*

*2.2.2.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.2.3. Điện (Tiêu chí 4)

*2.2.3.1. Nội dung tiêu chí Điện*

- Thực trạng hệ thống đường dây điện trung thế, hạ thế

- Thực trạng các trạm biến áp

- Thực trạng hệ thống điện chiếu sáng

- Thực trạng sử dụng điện của các hộ

- Thực trạng đầu tư hệ thống điện trên địa bàn xã trong thời gian qua.

- Kinh phí thực hiện

*2.2.3.2. Kết quả thực hiện*

*2.2.3.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.2.4. Trường học (Tiêu chí 5)

*2.2.4.1. Nội dung tiêu chí Trường học*

*Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất trường học theo các chỉ tiêu như: Diện tích, các phòng ban chức năng, trang thiết bị dạy và học, thực trạng các công trình, mức độ đạt chuẩn.*

- Trường mầm non

- Trường Tiểu học

- Trường THCS

- Thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục trên địa bàn xã trong thời gian qua.

- Kinh phí thực hiện

*2.2.4.2. Kết quả thực hiện*

*2.2.4.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.2.5. Cơ sở vật chất văn hoá (Tiêu chí 6)

*2.2.5.1. Nội dung tiêu chí Cơ sở vật chất Văn hóa*

- Nhà văn hóa – TDTT xã

- Nhà văn hóa, hội trường thôn/buôn

- Sân thể thao thôn/buôn

- Thực trạng đầu tư cơ sở vật chất văn hóa trên địa bàn xã trong thời gian qua.

- Kinh phí thực hiện

*2.2.5.2. Kết quả thực hiện*

*2.2.5.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.2.6. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí 7)

*2.2.6.1. Nội dung tiêu chí Hạ tầng thương mại*

- Thực trạng cơ sở hạ tầng thương mại

- Thực trạng hệ thống chợ trên địa bàn

- Thực trạng quản lý chợ trên địa bàn

- Thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn xã trong thời gian qua.

- Kinh phí thực hiện

*2.2.6.2. Kết quả thực hiện tiêu chí Cơ sở tầng thương mại nông thôn*

*2.2.6.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.2.7. Thông tin và Truyền thông (Tiêu chí 8)

*2.2.7.1. Nội dung tiêu chí Thông tin – Truyền thông*

- Thực trạng các điểm phục vụ bưu chính viễn thông trên địa bàn xã

- Thực trạng các cơ sở, điểm kinh doanh cung cấp dịch vụ internet

- Thực trạng đài truyền thanh, hệ thống loa đài,…

- Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều hành

- Thực trạng đầu tư cơ sở thông tin và truyền thông trên địa bàn xã trong thời gian qua.

- Kinh phí thực hiện

*2.2.7.2. Kết quả thực hiện*

*2.2.7.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.2.8. Nhà ở dân cư (Tiêu chí 9)

*2.2.8.1. Nội dung tiêu chí Nhà ở dân cư*

- Đánh giá tình hình nhà tạm, dột nát, nhà bán kiên cố, kiên cố đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng trên địa bàn xã.

- Thực trạng các khu dân cư trên địa bàn xã

*2.2.8.2. Kết quả thực hiện*

*2.2.8.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

## 2.3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

### 2.3.1. Tiêu chí Thu nhập (Tiêu chí 10)

*2.3.1.1. Nội dung tiêu chí*

- Thu nhập bình quân đầu người

- Thực trạng phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với kinh tế hợp tác

- Thực trạng các mô hình kinh tế làm ăn có hiệu quả.

- Các nguồn thu nhập chính của các hộ

*2.3.1.2. Kết quả thực hiện*

*2.3.1.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.3.2. Tiêu chí Hộ nghèo (Tiêu chí 11)

*2.3.2.1. Nội dung tiêu chí*

- Thực trạng hộ nghèo của các xã

- Biến động tỷ lệ hộ nghèo qua các năm

- Các chương trình hỗ trợ cho các hộ nghèo

*2.3.2.2. Kết quả thực hiện*

*2.3.2.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.3.3. Tiêu chí Lao động có việc làm (Tiêu chí 12)

*2.3.3.1. Nội dung tiêu chí*

- Thống kê tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động, cơ cấu lao động trong các ngành nghề ở địa phương.

- Lao động trong các ngành kinh tế

- Thực trạng công tác đào tạo nghề

*2.3.3.2. Kết quả thực hiện*

*2.3.3.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.3.4. Tiêu chí Tổ chức sản xuất (Tiêu chí 13)

*2.3.4.1. Nội dung tiêu chí Tổ chức sản xuất*

- Các mô hình liên kết tổ chức sản xuất

- Thực trạng các hợp tác xã, trang trại trên địa bàn

- Thực trạng các câu lạc bộ, tổ hợp tác

- Hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

*2.3.4.2. Kết quả thực hiện*

*2.3.4.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.3.5. Kết quả thực hiện Chương trình OCOP

## 2.4. Văn hóa, xã hội và môi trường

### 2.4.1. Tiêu chí Giáo dục và Đào tạo (Tiêu chí 14)

*2.4.1.1. Nội dung tiêu chí Giáo dục và đào tạo*

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 01

- Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo

- Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ

-Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo

*2.4.1.2. Kết quả thực hiện*

*2.4.1.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.4.2. Tiêu chí Y tế (tiêu chí 15)

*2.4.2.1. Nội dung tiêu chí Y tế*

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức BHYT

- Thực trạng công trình trạm y tế xã

- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ khám chữa bệnh

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi

*2.4.2.2. Kết quả thực hiện*

*2.4.2.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.4.3. Tiêu chí Văn hóa (Tiêu chí 16)

*2.4.3.1. Nội dung tiêu chí Văn hóa*

- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa trên địa bàn xã

- Tỷ lệ thôn xóm đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa

- Thực trạng công tác vận động nhân dân thực hiện xây dựng các thiết chế văn hóa, cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp.

- Thực trạng các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao trên địa bàn xã

*2.4.3.2. Kết quả thực hiên*

*2.4.3.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.4.4. Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (Tiêu chí 17)

*2.4.4.1. Nội dung tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm*

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt

- Thực trạng hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải

- Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người.

- Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm chất thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Thực trạng đáp ứng về tiêu chuẩn môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã

- Thực trạng các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Thực trạng thu gom chất thải, nước thải

- Các công trình nghĩa trang, công tác mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch

*2.4.4.2. Kết quả thực hiện*

*2.4.4.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

## 2.5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

### 2.5.1. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (Tiêu chí 18)

*2.5.1.1. Nội dung tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật*

- Hiện trạng về cán bộ:

*+* Cán bộ công chức cấp xã.

*+* Cán bộ chuyên trách cấp xã

*+* Cán bộ không chuyên trách cấp xã và thôn.

- Các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở

- Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã

- Công tác xây dựng đội ngũ nòng cốt (các đoàn thể) trong các phong trào thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng.

-Thực trạng thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở

- Mức độ tiếp cận pháp luật

*2.5.1.2. Kết quả thực hiện*

*2.5.1.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

### 2.5.2 Tiêu chí Quốc phòng và an ninh (Tiêu chí 19)

*2.5.2.1. Nội dung tiêu chí Quốc phòng và an ninh*

- Đánh giá công tác xây dựng lực lượng dân quân, các chỉ tiêu về quốc phòng

- Tình hình an ninh trật tự xã hội

- Thực trạng công tác phòng ngừa tội phạm xã hội

- Thực trạng công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân, công tác hòa giải...

*2.5.2.2. Kết quả thực hiện*

*2.5.2.3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện*

3. Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới

*Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg, ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đánh giá theo từng tiêu chí huyện nông thôn mới tại các địa phương (Kết quả thực hiện các tiêu chí, khối lượng hoàn thành các chỉ tiêu cụ thể; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện).*

4. Kết quả công tác xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và vườn mẫu

# V. CÁC MÔ HÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HIỆU QUẢ, ĐIỂN HÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

# VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, TÁC ĐỘNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ĐẶC THÙ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

# Đánh giá kết quả, tác động về thực hiện các chương trình, đề án đặc thù trong xây dựng nông thôn mới tại địa phương để từ đó đề xuất thực hiện các nhiệm vụ, đề án trong giai đoạn tiếp theo.

# VII. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

# VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

## 1. Những kết quả đạt được

## 2. Tồn tại, hạn chế

## 3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

## 4. Bài học kinh nghiệm

# Phần thứ tư

# QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

# I. QUAN ĐIỂM

## Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 trên cơ sở tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt trong giai đoạn 2010 – 2020, đảm bảo thực sự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh.

## Xây dựng nông thôn mới là một quá trình phát triển liên tục, có điểm khởi đầu nhưng không có điểm kết thúc; các địa phương sau khi đạt chuẩn sẽ tiếp tục phấn đấu để đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới thông minh. Định hướng xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với các mục tiêu được đề ra tại các Văn kiện Đại hội đảng các cấp; Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Xây dựng nông thôn mới đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị, được triển khai quyết liệt, đồng bộ rộng khắp cả nước với sự tham gia tích cực, nhiệt tình của nhân dân.

# II. MỤC TIÊU

## Mục tiêu chung

Nâng cao toàn diện chất lượng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh nói chung và các huyện, thành phố nói riêng. Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM các cấp, trên cơ sở những tiêu chí đã đạt được nhằm tập trung phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trên địa bàn.

Xây dựng mục tiêu, nội dung đạt được từng tiêu chí đến từng huyện theo Bộ Tiêu chí huyện, xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, làm cơ sở cho việc xây dựng, phê duyệt các dự án thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn và làm cơ sở chỉ đạo, thực hiện thành công chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn giai đoạn 2021 – 2025. Từng bước chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới NTM thông minh. Xây dựng một số mô hình xã NTM kiểu mẫu trên địa bàn các huyện, là điểm nhấn để thu hút du khách trong và ngoài tỉnh, tạo động lực để phát triển du lịch tại địa phương đặc biệt là du lịch sinh thái…Gắn xây dựng nông thôn mới với thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

## 2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu đến năm 2025, lũy kế có 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao); bình quân mỗi xã đạt 17,2 tiêu chí/xã”.

- Số xã, thôn buôn đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu;

- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu theo quy định;

- Số vườn mẫu - rẫy mẫu phấn đấu đạt được trong xây dựng nông thôn mới

- Tỷ lệ đạt tiêu chí nông thôn mới theo quy định;

- Các chỉ tiêu tác động trực tiếp đến đời sống, sản xuất sinh hoạt của người dân; thu nhập bình quân đầu người/năm,…

# III. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## Đối với nội dung, kế hoạch thực hiện đề án được xây dựng theo hai giai đoạn:

## + Giai đoạn 2021 – 2025

## + Giai đoạn 2026 – 2030

## *Với mỗi giai đoạn, đưa ra các nhiệm vụ, kế hoạch chi tiết theo những nội dung chính sau:*

## 1. Nội dung thực hiện tiêu chí quy hoạch (tiêu chí số 1)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 2. Nội dung thực hiện tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 2)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 3. Nội dung thực hiện tiêu chí thủy lợi (tiêu chí số 3)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 4. Nội dung thực hiện tiêu chí Điện (tiêu chí số 4)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 5. Nội dung thực hiện tiêu chí Giáo dục và đào tạo (tiêu chí số 5)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 6. Nội dung thực hiện tiêu chí Văn hóa (tiêu chí số 6)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 7. Nội dung thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 8. Nội dung thực hiện tiêu chí Thông tin và truyền thông (tiêu chí số 8)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 9. Nội dung thực hiện tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 10. Nội dung thực hiện tiêu chí Thu nhập (tiêu chí số 10)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 11. Nội dung thực hiện tiêu chí Hộ nghèo (tiêu chí số 11)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 12. Nội dung thực hiện tiêu chí Lao động có việc làm (tiêu chí số 12)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 13. Nội dung thực hiện tiêu chí Tổ chức sản xuất (tiêu chí số 13) và Chương trình OCOP

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 14. Nội dung thực hiện tiêu chí Vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng (tiêu chí số 14)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 15. Nội dung thực hiện tiêu chí Y tế (tiêu chí số 15)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 16. Nội dung thực hiện tiêu chí Tiếp cận pháp luật (tiêu chí số 16)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 17. Nội dung thực hiện tiêu chí Môi trường và ATTP (tiêu chí số 17)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 18. Nội dung thực hiện tiêu chí Hệ thống chính trị (tiêu chí số 18)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

## 19. Nội dung thực hiện tiêu chí Quốc phòng và an ninh (tiêu chí số 19)

## - Mục tiêu

## - Nhiệm vụ

## - Kế hoạch thực hiện

# IV. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Nhiệm vụ xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

### 2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng xã NTM nâng cao

### 3. Xác định lộ trình chi tiết các xã đạt NTM nâng cao

### 4. Giải pháp xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

# V. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Nhiệm vụ xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

### 2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng xã NTM kiểu mẫu

### 3. Xác định lộ trình chi tiết các xã đạt NTM kiểu mẫu

### 4. Giải pháp xây dựng xã NTM kiểu mẫu

# VI. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

### 1. Nội dung xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh.

### 2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu

### 3. Xác định lộ trình chi tiết xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu

### 4. Giải pháp xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu

# VII. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG VƯỜN MẪU – RẪY MẪU TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

### 1. Nội dung xây dựng các Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

### 2. Mục đích, yêu cầu về xây dựng Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới

### 3. Xác định lộ trình chi tiết xây dựng các Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới

### 4. Giải pháp xây dựng Vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới

# VIII. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Mục đích, yêu cầu về xây dựng huyện nông thôn mới

## 2. Xác định lộ trình chi tiết huyện đạt các tiêu chí về huyện nông thôn mới

## 3. Giải pháp thực hiện các tiêu chí để các huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới

# IX. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Mục đích, yêu cầu về xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao

## 2. Xác định lộ trình chi tiết huyện đạt các tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao

## 3. Giải pháp thực hiện các tiêu chí để các huyện đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao

# X. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG TỈNH NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Mục đích, yêu cầu về xây dựng tỉnh nông thôn mới

## 2. Xác định lộ trình chi tiết tỉnh đạt các tiêu chí về tỉnh nông thôn mới

## 3. Giải pháp thực hiện các tiêu chí để tỉnh đạt tiêu chí nông thôn mới

# XI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Mục đích, yêu cầu về phát triển du lịch trong xây dựng nông thôn mới

## 2. Xác định lộ trình chi tiết về phát triển du lịch trong xây dựng nông thôn mới

## 3. Giải pháp về phát triển du lịch trong xây dựng nông thôn mới

# XII. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Mục đích, yêu cầu về thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm trong xây dựng nông thôn mới

## 2. Xác định lộ trình chi tiết về thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm trong xây dựng nông thôn mới

## 3. Giải pháp về thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm trong xây dựng nông thôn mới

# XIII. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

## 1. Mục đích, yêu cầu về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới

## 2. Xác định lộ trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới

## 3. Giải pháp chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới

# XIV. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

## Đưa ra danh mục các nội dung, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

# XV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

## 1. Nguồn vốn

## - Ngân sách trung ương;

## - Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã);

## - Các nguồn vốn khác (Tín dụng, doanh nghiệp, nhân dân đóng góp,…).

## 2. Tiến độ thực hiện

# XVI. ĐỀ XUẤT CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

## 1. Nhóm giải pháp về chỉ đạo, điều hành.

## 2. Nhóm giải pháp về hoạt động tuyên truyền vận động cho cộng đồng dân cư bằng nhiều hình thức

## 3. Nhóm giải pháp về áp dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới

## 4. Nhóm giải pháp về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

5. Nhóm giải pháp về phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả,phát triển dịch vụ và ngành nghề nông thôn; đẩy mạnh thực hiện Chương trình OCOP trong xây dựng nông thôn mới.

6. Nhóm giải pháp đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, giáo dục; giảm nghèo và an sinh xã hội; tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

7. Nhóm giải pháp về đào tạo; nâng cao nhận thức và năng lực tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng.

8. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng các nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh

9. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát xây dựng nông thôn mới

10. Nhóm giải pháp về ban hành các cơ chế chính sách trong nông thôn mới

11. Các nhóm giải pháp khác

# Phần thứ năm

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

# I. KIỆN TOÀN CÔNG TÁC TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### Đề xuất phương hướng kiện toàn bộ máy, tổ chức tham mưu, giúp việc Ban chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp:

### 1. Cấp tỉnh

### 2. Cấp huyện

### 3. Cấp xã

# II. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ, HƯỚNG DẪN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Phân công quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện ở các cấp:

### 1. Cấp tỉnh

### 2. Cấp huyện

### 3. Cấp xã

# III. CÔNG TÁC THEO DÕI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

# Phần thứ sáu

# KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

### 2. Kiến nghị

# 

# 

# B. DỰ TOÁN

## 1. Căn cứ pháp lý xây dựng dự toán

- Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư cấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;

- Nghị Quyết số 04/2019/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định các mức chi về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk nông;

- Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND, ngày 01/6/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đăk Nông về việc ban hành quy định về mức xây dựng phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Nông.

- Nghị Quyết số 58/NQ-CP, ngày 08/6/2021 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021

## 2. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí lập Đề án: 866.199.000 đồng (bằng chữ: Tám trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm chín mươi chín nghìn đồng).

# PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Căn cứ tính toán** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG DỰ TOÁN** |  |  |  | **22.341.065** |  |
| **1** | **Thu thập thông tin tài liệu xây dựng đề cương dự toán** |  |  |  | **21.711.065** |  |
|  | Thu thập số liệu xây dựng đề cương dự toán ( 2 người x 5 ngày) | Người/ ngày | 10 | 750.000 | 7.500.000 | Khoản 4 Điều 3, Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH |
|  | Chi phí lưu trú (2 người x 4 ngày) | Người/ ngày | 8 | 100.000 | 800.000 | Điều 3,NQ 24/2017/NQ-HĐND |
|  | Chi phí xây dựng đề cương và dự toán (2 người x 5 ngày) | Người/ ngày | 10 | 1.278.107 | 12.781.065 | Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **2** | **Chi phí in ấn đề cương và dự toán** | Trang | 1050 | 600 | **630.000** | Thực tế |
| **II** | **CHI PHÍ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, XÂY DỰNG ĐỀ ÁN** |  |  |  | **751.638.462** |  |
| **1** | **Thu thập số liệu thứ cấp** |  |  |  | **93.299.408** |  |
| 1.1 | Thu thập số liệu tài liệu tại các Sở, ban ngành |  |  |  | 29.200.000 |  |
|  | Lương cán bộ tham gia điều tra (4 người x 5 ngày) | Người/ ngày | 20 | 1.000.000 | 20.000.000 | Khoản 3 Điều 3, Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH |
|  | Công tác phí (4 người x 5 ngày) | Người/ ngày | 20 | 100.000 | 2.000.000 | Điều 3,NQ 24/2017/NQ-HĐND |
|  | Lưu trú (4 người x 4 ngày) | Người/ ngày | 16 | 200.000 | 3.200.000 |
|  | Phương tiện di chuyển (thuê xe Ô tô) | Chuyến/ngày | 5 | 800.000 | 4.000.000 | Thực tế |
| 1.2 | Thu thập số liệu tài liệu tại cấp xã và huyện, thành phố |  |  |  | 64.099.408 |  |
|  | Lương cán bộ tham gia điều tra (4 người x12 ngày) | Người/ ngày | 48 | 852.071 | 40.899.408 | Khoản 3 Điều 3, Khoản 1 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH |
|  | Công tác phí (4 người x 12 ngày) | Người/ ngày | 48 | 100.000 | 4.800.000 | Điều 3, NQ 24/2017/NQ-HĐND |
|  | Lưu trú ( 4 người x 11 ngày) | Người/ ngày | 44 | 200.000 | 8.800.000 |
|  | Phương tiện di chuyển (thuê xe Ô tô) | Chuyến/ngày | 12 | 800.000 | 9.600.000 | Khoản 2, Điều 3, NQ 24/2017/NQ - HĐND |
| **2** | **Chi phí nội nghiệp(xây dựng đề án)** |  |  |  | **617.639.053** |  |
| 2.1 | Tổng hợp và xử lý số liệu thu thập để xây dựng đề án |  |  |  | 5.000.000 | Tại mục b, Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 |
| 2.2 | Đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội có liên quan đến đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (4 người x 8 ngày) | Công | 32 | 852.071 | 27.266.272 | Khoản 4 Điều 3, Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 2.3 | Đánh giá kết quả công tác chỉ đạo điều hành trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các cấp (thực trạng bộ máy chỉ đạo, tham mưu thực hiện Chương trình ở các cấp; vai trò, vị trí của các thôn buôn, tổ chức đoàn thể xã hội khác trong xây dựng nông thôn mới;...) (4 người x 9 ngày) | Công | 36 | 852.071 | 30.674.556 |  |
| 2.4 | Đánh giá kết quả công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo các nhóm tiêu chí (Đánh giá chung các kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Đắk Nông) (4 người x13 ngày) | Công | 52 | 852.071 | 44.307.692 |  |
| 2.5 | Đánh giá kết quả huy động các nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (nguồn ngân sách, xã hội hóa,…) và công tác tuyên truyền, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới (4 người x 8 ngày) | Công | 32 | 852.071 | 27.266.272 |  |
| 2.6 | Đánh giá công tác tuyên truyền và nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (4 người x 10 ngày) | Công | 40 | 852.071 | 34.082.840 |  |
| 2.7 | Đánh giá hiện trạng các mô hình xây dựng nông thôn mới hiệu quả, điển hình trên địa bàn tỉnh (4 người x 11 ngày) | Công | 44 | 852.071 | 37.491.124 |  |
| 2.8 | Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến công tác xây dựng nông thôn mới; đánh giá chung về công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (4 người x 14 ngày) | Công | 56 | 852.071 | 47.715.976 |  |
| 2.9 | Định hướng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chí (định hướng cho giai đoạn 2021 - 2025; giai đoạn 2026 - 2030) (4 người x 11 ngày) | Công | 44 | 852.071 | 37.491.124 |  |
| 2.10 | Định hướng xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025; giai đoạn 2026 - 2030 (4 người x 11 ngày) | Công | 44 | 852.071 | 37.491.124 |  |
| 2.11 | Định hướng xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025; giai đoạn 2026 - 2030 (4 người x 12 ngày) | Công | 48 | 852.071 | 40.899.408 |  |
| 2.12 | Định hướng xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025; giai đoạn 2026 - 2030 (4 người x 10 ngày) | Công | 40 | 852.071 | 34.082.840 |  |
| 2.13 | Định hướng xây dựng vườn mẫu – rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025; giai đoạn 2026 - 2030 (4 người x 11 ngày) | Công | 44 | 852.071 | 37.491.124 |  |
| 2.14 | Định hướng xây dựng huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (yêu cầu, lộ trình thực hiện, giải pháp thực hiện) (4 người x 12 ngày) | Công | 48 | 852.071 | 40.899.408 |  |
| 2.15 | Định hướng xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh (yêu cầu, lộ trình thực hiện, giải pháp thực hiện) (4 người x 11 ngày) | Công | 44 | 852.071 | 37.491.124 |  |
| 2.16 | Định hướng chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (4 người x 11 ngày) | Công | 44 | 852.071 | 37.491.124 |  |
| 2.17 | Xây dựng báo cáo tổng hợp - báo cáo tóm tắt (4 người x 12 ngày) | Công | 48 | 852.071 | 40.899.408 |  |
| 2.18 | Thiết lập hệ thống bản đồ (1 người x 8 ngày) | Công | 8 | 852.071 | 6.816.568 |  |
| 2.19 | Tổng hợp xây dựng các mục tiêu, đề xuất các giải pháp, đề xuất các dự án ưu tiên, khái toán vốn đầu tư (1 người x 10 ngày) | Công | 10 | 1.278.107 | 12.781.065 | Khoản 2 Điều 3, Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| **3** | **Chi phí khác** |  |  |  | **40.700.000** |  |
|  | In ấn thuyết minh lấy ý kiến bằng văn bản và thông qua hội thảo (4 lần x 35 x quyển x 200 trang) | Trang | 7.000 x 4 | 600 | 16.800.000 | Thực tế |
|  | In ấn thuyết minh thông qua hội đồng thẩm định (25 quyển x 200 trang) | Trang | 5.000 | 600 | 3.000.000 | Thực tế |
|  | Chi phí văn phòng phẩm, khấu hao máy móc thiết bị |  |  |  | 15.000.000 | Thực tế |
|  | In ấn thuyết minh và sản phẩm giao nộp ( báo cáo chính - bản đồ - CD) |  |  |  |  |  |
|  | *Báo cáo chính đóng tập (30 bộ)* | Trang | 6.000 | 600 | 3.600.000 | Thực tế |
|  | *Bản đồ hiện trạng và định hướng (màu)* | Tờ | 60 | 30.000 | 1.800.000 | Thực tế |
|  | *Đĩa CD* | Đĩa | 5 | 100.000 | 500.000 | Thực tế |
| **III** | **CHI PHÍ HỘI THẢO THẨM ĐỊNH** |  |  |  | **14.821.500** |  |
| **1** | **Hội thảo và lấy ý kiến (2 lần)** |  |  |  | **5.345.000** |  |
|  | Thù lao cán bộ chủ trì hội thảo | Người/buổi | 2 | 400.000 | 800.000 | Khoản 5, Điều 7, QĐ 23/2016/QĐ -UBND |
|  | Thù lao cán bộ thư ký hội thảo | Người/buổi | 2 | 125.000 | 250.000 |
|  | Thù lao báo cáo viên tại hội thảo | Người/buổi | 2 | 400.000 | 800.000 |
|  | Đại biểu tham dự | Người/buổi | 60 | 50.000 | 3.000.000 |
|  | Nước uống | Người/buổi | 66 | 7.500 | 495.000 | Khoản 2, Điều 4, NQ 24/2017/NQ - HĐND |
| **2** | **Đánh giá, nghiệm thu cuối cùng** |  |  |  | **1.317.500** |  |
|  | Chủ tịch hội đồng nghiệm thu | Người/buổi | 1 | 200.000 | 200.000 | Khoản 7, Điều 7, QĐ 23/2016/QĐ -UBND |
|  | Phó chủ tịch hội đồng nghiệm thu | Người/buổi | 1 | 125.000 | 125.000 |
|  | Thư ký hội đồng nghiệm thu | Người/buổi | 1 | 35.000 | 35.000 |
|  | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện hội đồng | Người/buổi | 2 | 100.000 | 200.000 |
|  | Đại biểu tham dự | Người/buổi | 19 | 30.000 | 570.000 |
|  | Nước uống | Người/buổi | 25 | 7.500 | 187.500 | Khoản 2, Điều 4, NQ 24/2017/NQ - HĐND |
| **3** | **Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu** |  |  |  | **4.330.000** |  |
|  | Chi phí lập hồ sơ mời thầu | Dự án | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | Điều 9, NĐ 63/2014/NĐ-CP |
|  | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu | Dự án | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|  | Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất | Dự án | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|  | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | Dự án | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|  | Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu | Dự án | 1 | 330.000 | 330.000 |  |
| **4** | **Chi phí quản lý và công bố** |  |  |  | **3.829.000** |  |
|  | Chi hỗ trợ cán bộ phụ trách quản lý thực hiện đề án | Tháng | 3 | 800.000 | 2.400.000 | Theo thực tế |
|  | Nước uống | Người/buổi | 35 | 7.500 | 262.500 | Khoản 2, Điều 4, NQ 24/2017/NQ - HĐND |
|  | Chi Maket, hoa tươi trang trí hội trường | Hội trường | 1 | 916.500 | 916.500 |  |
|  | Chi thù lao cho báo cáo viên | Người/buổi | 1 | 250.000 | 250.000 |
| **IV** | **Thuế VAT (10%)** |  |  |  | ***77.397.953*** |  |
| ***\**** | **TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ( I + II + III +IV)** |  |  |  | **866.198.979** |  |
| **\*\*** | **GIÁ TRỊ LÀM TRÒN** |  |  |  | **866.199.000** |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Diễn giải*** |  |  |  |  |  |
| 1 | Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn. | | | | |
|  | 15.000.000 /26 x 1,3 = 750.000 đồng | | | | |
| 2 | Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn. | | | | |
|  | 20.000.000 /26 x 1,3 = 1.000.000 đồng | | | |  |  |
| 3 | Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn. | | | | |
|  | (20.000.000 x 12/52\*1,2) x 4/26 = 852.071 đồng | | | | |  |
| 4 | Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn. | | | | |
|  | (30.000.000 x 12/52\*1,2) x 4/26 = 1.278.107 đồng | | | | |  |
| 5 | Cắt giảm kinh phí theo NQ 58/NQ-CP, ngày 08/6/2021: Cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, hội thảo, công tác phí, chi phí lưu trú và chi phí quản lý công bố | | | | |